



NHỰA BÌNH MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng PVC-U hệ Inch mở rộng
Tham chiếu theo TCVN 8491:2011 và tiêu chuẩn ISO 1452:2009
(TCCS 207:2022)

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 1,3mm	12	9.700	10.476
		21 x 1,7mm	15	10.400	11.232
2	Ø 27	27 x 1,6mm	12	13.800	14.904
		27 x 1,9mm	15	16.000	17.280
3	Ø 34	34 x 1,9mm	12	20.000	21.600
		34 x 2,2mm	15	23.100	24.948
4	Ø 42	42 x 1,3mm	6	18.100	19.548
		42 x 1,9mm	9	26.000	28.080
		42 x 2,2mm	12	29.600	31.968
5	Ø 49	49 x 1,5mm	6	22.700	24.516
		49 x 2,1mm	9	32.700	35.316
		49 x 2,5mm	12	39.400	42.552
6	Ø 60	60 x 1,8mm	6	36.700	39.636
		60 x 2,5mm	9	49.800	53.784
		60 x 3,1mm	12	74.300	80.244
7	Ø 90	90 x 1,7mm	4	48.000	51.840
		90 x 2,6mm	6	77.600	83.808
		90 x 3,5mm	9	101.000	109.080
		90 x 4,6mm	12	138.600	149.688
8	Ø 114	114 x 2,2mm	4	84.400	91.152
		114 x 3,1mm	6	117.000	126.360
		114 x 4,5mm	9	163.400	176.472
		114 x 6,0mm*	12	244.000	263.520
9	Ø 168	168 x 3,2mm	4	178.800	193.104
		168 x 4,5mm	6	242.900	262.332
		168 x 6,6mm	9	350.600	378.648
		168 x 8,8mm*	12	473.100	510.948



* Ghi chú: (*) Ớng được sản xuất theo đơn đặt hàng.

Trang 1/2

Ống PVC-U hệ Inch mở rộng
Tham chiếu theo TCVN 8491:2011 và tiêu chuẩn ISO 1452:2009
(TCCS 207:2022)

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
10	Ø 220	220 x 4,2mm	4	298.500	322.380
		220 x 5,6mm	6	396.900	428.652
		220 x 8,3mm	9	568.800	614.304
		220 x 10,3mm*	12	692.100	747.468





CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hộ Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn



Từ năm 1997

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U Hệ Inch chịu áp lực cao Tham chiếu theo ISO 1452:2009

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 3mm	32	16.900	18.252
2	Ø 27	27 x 3mm	25	22.300	24.084
3	Ø 34	34 x 3mm	19	28.300	30.564
4	Ø 42	42 x 3mm	15	36.600	39.528
5	Ø 49	49 x 3mm	13	42.600	46.008
6	Ø 60	60 x 3mm	10	53.400	57.672
7	Ø 90	90 x 3mm	7	80.000	86.400
8	Ø 130	130 x 5mm	10	192.300	207.684





NHỰA BÌNH MINH®



ISO 9001:2015
ISO 14001:2015

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



Từ năm 1997



BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 6151:1996/ ISO 4422:1990

STT	Tên	Sản Phẩm	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
				Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 63	63 x 1,6mm	5	34.600	37.368
		63 x 1,9mm	6	40.300	43.524
		63 x 3,0mm	10	61.200	66.096
2	Ø 75	75 x 1,5mm	4	39.200	42.336
		75 x 2,2mm	6	55.900	60.372
		75 x 3,6mm	10	87.700	94.716
3	Ø 90	90 x 1,5mm	3,2	47.200	50.976
		90 x 2,7mm	6	81.400	87.912
		90 x 4,3mm	10	125.500	135.540
3	Ø 110	110 x 1,8mm	3,2	67.700	73.116
		110 x 3,2mm	6	116.800	126.144
		110 x 5,3mm	10	186.100	200.988
4	Ø 140	140 x 4,1mm	6	188.600	203.688
		140 x 6,7mm	10	297.000	320.760
5	Ø 160	160 x 4,0mm	4	209.200	225.936
		160 x 4,7mm	6	245.200	264.816
		160 x 7,7mm	10	389.400	420.552
6	Ø 200	200 x 5,9mm	6	381.700	412.236
		200 x 9,6mm	10	604.400	652.752
7	Ø 225	225 x 6,6mm	6	479.800	518.184
		225 x 10,8mm	10	763.000	824.040
8	Ø 250	250 x 7,3mm	6	590.000	637.200
		250 x 11,9mm	10	933.800	1.008.504
9	Ø 280	280 x 8,2mm	6	741.100	800.388
		280 x 13,4mm	10	1.177.900	1.272.132
10	Ø 315	315 x 9,2mm	6	933.500	1.008.180
		315 x 15,0mm	10	1.480.200	1.598.616
11	Ø 400	400 x 11,7mm	6	1.499.000	1.618.920
		400 x 19,1mm	10	2.393.200	2.584.656
12	Ø 450	450 x 13,8mm	6,3	2.055.300	2.219.724
		450 x 21,5mm	10	3.141.700	3.393.036
13	Ø 500	500 x 15,3mm	6,3	2.529.800	2.732.184
		500 x 23,9mm	10	3.875.200	4.185.216
14	Ø 560	560 x 17,2mm	6,3	3.185.300	3.440.124
		560 x 26,7mm	10	4.856.200	5.244.696
15	Ø 630	630 x 19,3mm	6,3	4.019.800	4.341.384
		630 x 30,0mm	10	6.128.600	6.618.888

* Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

**Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn
AS/NZS 1477:2017
(nối với ống gang)**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 100	100 x 6,7mm	12	245.300	264.924
2	Ø 150	150 x 9,7mm	12	518.100	559.548



**Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn
ISO 2531:2009
(nối với ống gang)**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 200	200 x 9,7mm	10	661.900	714.852
		200 x 11,4mm	12	771.700	833.436



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn



NHỰA BÌNH MINH

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

*Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009*

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 75	75 x 1,5mm	Thoát	4	40.300	43.524
		75 x 1,9mm	0	5	47.000	50.760
		75 x 2,3mm	1	6	53.300	57.564
		75 x 2,9mm	2	8	69.400	74.952
		75 x 3,6mm	3	10	86.000	92.880
		75 x 4,5mm	4	12,5	108.100	116.748
2	Ø 90	90 x 1,5mm	Thoát	3	49.100	53.028
		90 x 1,8mm	0	4	56.100	60.588
		90 x 2,2mm	1	5	65.800	71.064
		90 x 2,8mm	2	6	79.900	86.292
		90 x 3,5mm	3	8	99.600	107.568
		90 x 4,3mm	4	10	123.800	133.704
		90 x 5,4mm	5	12,5	153.800	166.104
3	Ø 110	110 x 1,8mm	Thoát	4	74.300	80.244
		110 x 2,2mm	0	5	84.000	90.720
		110 x 2,7mm	1	6	97.900	105.732
		110 x 3,4mm	2	8	117.000	126.360
		110 x 4,2mm	3	10	156.000	168.480
		110 x 5,3mm	4	12,5	186.800	201.744
		110 x 6,6mm	5	16	230.500	248.940
4	Ø 125	125 x 2,5mm	0	5	103.400	111.672
		125 x 3,1mm	1	6	121.000	130.680
		125 x 3,9mm	2	8	143.400	154.872
		125 x 4,8mm	3	10	181.900	196.452
		125 x 6,0mm	4	12,5	229.100	247.428
5	Ø 140	140 x 2,3mm	Thoát	4	101.000	109.080
		140 x 2,8mm	0	5	128.500	138.780
		140 x 3,5mm	1	6	151.300	163.404
		140 x 4,3mm	2	8	178.300	192.564
		140 x 5,4mm	3	10	238.500	257.580
		140 x 6,7mm	4	12,5	291.900	315.252
6	Ø 160	160 x 2,6mm	Thoát	4	131.100	141.588
		160 x 3,2mm	0	5	171.600	185.328
		160 x 4,0mm	1	6	200.000	216.000
		160 x 4,9mm	2	8	230.900	249.372
		160 x 6,2mm	3	10	298.600	322.488
		160 x 7,7mm	4	12,5	378.900	409.212
		160 x 9,5mm	5	16	465.100	502.308

Signing Date/Ngày ký:
03/04/2026 14:02:04+07:00

Signing Date/Ngày ký:
03/04/2026 14:46:31+07:00

**Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009**

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
7	Ø 180	180 x 5,5mm	2	8	291.800	315.144
		180 x 6,9mm	3	10	372.600	402.408
		180 x 8,6mm	4	12,5	476.900	515.052
		180 x 10,7mm	5	16	590.800	638.064
8	Ø 200	200 x 3,2mm	Thoát	4	245.900	265.572
		200 x 4,0mm	0	5	257.800	278.424
		200 x 4,9mm	1	6	311.500	336.420
		200 x 6,2mm	2	8	362.300	391.284
		200 x 7,7mm	3	10	462.300	499.284
		200 x 9,6mm	4	12,5	592.400	639.792
		200 x 11,9mm	5	16	730.100	788.508
9	Ø 225	225 x 5,5mm	1	6	379.800	410.184
		225 x 6,9mm	2	8	450.100	486.108
		225 x 8,6mm	3	10	584.600	631.368
		225 x 10,8mm	4	12,5	749.800	809.784
		225 x 13,4mm	5	16	926.800	1.000.944
10	Ø 250	250 x 5,0mm	0	5	414.300	447.444
		250 x 6,2mm	1	6	499.500	539.460
		250 x 7,7mm	2	8	582.900	629.532
		250 x 9,6mm	3	10	753.400	813.672
		250 x 11,9mm	4	12,5	952.400	1.028.592
11	Ø 280	280 x 6,9mm	1	6	594.000	641.520
		280 x 8,6mm	2	8	699.800	755.784
		280 x 10,7mm	3	10	899.000	970.920
		280 x 13,4mm	4	12,5	1.233.000	1.331.640
12	Ø 315	315 x 5,0mm	Thoát	4	506.100	546.588
		315 x 7,7mm	1	6	745.400	805.032
		315 x 9,7mm	2	8	894.300	965.844
		315 x 12,1mm	3	10	1.123.600	1.213.488
		315 x 15,0mm	4	12,5	1.555.600	1.680.048
13	Ø 355	355 x 8,7mm	1	6	973.900	1.051.812
		355 x 10,9mm	2	8	1.158.600	1.251.288
		355 x 13,6mm	3	10	1.503.500	1.623.780
		355 x 16,9mm	4	12,5	1.848.800	1.996.704
14	Ø 400	400 x 9,8mm	1	6	1.237.600	1.336.608
		400 x 12,3mm	2	8	1.471.800	1.589.544
		400 x 15,3mm	3	10	1.905.500	2.057.940
		400 x 19,1mm	4	12,5	2.353.900	2.542.212
15	Ø 450	450 x 13,8mm	2	8	1.866.400	2.015.712
		450 x 21,5mm	4	12,5	2.985.500	3.224.340
16	Ø 500	500 x 15,3mm	2	8	2.285.800	2.468.664
		500 x 23,9mm	4	12,5	3.502.800	3.783.024
17	Ø 560	560 x 17,2mm	2	8	2.877.900	3.108.132
		560 x 26,7mm	4	12,5	4.396.800	4.748.544
18	Ø 630	630 x 19,3mm	2	8	3.637.400	3.928.392
		630 x 30,0mm	4	12,5	5.542.500	5.985.900




Signing Date/Ngày ký:
03/04/2026 14:02:04+07'00'


Signing Date/Ngày ký:
03/04/2026 14:46:31+07'00'

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		
10	Co âm dương (90° male - female Elbow)	90 M	Cái	6	34.200	36.936	21	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	16.400	17.712		
		114 M	-	6	63.500	68.580			27 D	-	15	27.600	29.808		
60 M	Bộ	6	24.400	26.352	21 xRTT 27D	-			15	21.300	23.004				
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	90 M	-	6	33.400	36.072			27 xRTT 21D	-	15	17.800	19.224		
		114 M	-	6	64.900	70.092			34 xRTT 21D	-	15	22.400	24.192		
		168 M	-	6	181.000	195.480		34 xRTT 27D	-	15	26.000	28.080			
12	Van (Valve)	21	Cái	12	22.300	24.084		22	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	22.500	24.300	
		27	-	12	26.100	28.188				27 D	-	12	37.600	40.608	
		34	-	12	44.200	47.736				27 xRNT 21D	-	15	30.700	33.156	
		42	-	12	64.900	70.092		23	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	42 D	-	15	22.300	24.084	
		49	-	12	97.300	105.084	49 D			-	12	29.800	32.184		
13	Bích đơn (Single flange)	49 D	Bộ	12	52.200	56.376	21 x RN 27 D			-	15	5.800	6.264		
		60 D	-	12	63.500	68.580	27 x RN 21 D			-	15	6.600	7.128		
		90 D	-	12	106.700	115.236	27 x RN 34 D			-	15	9.700	10.476		
		114 D	-	9	147.400	159.192	34 x RN 21 D			-	15	7.000	7.560		
		168 D	-	9	434.800	469.584	34 x RN 27 D			-	15	8.600	9.288		
14	Bích kép (Double flange)	114 D	Bộ	9	121.300	131.004	24			Con thỏ (S-Bend)	90 M	-	6	79.600	85.968
		168 D	-	9	228.900	247.212					25	Con thỏ kiểm tra (Testing S-Bend)	60 M	Bộ	6
		220 D	-	9	377.400	407.592	90 M			-			6	114.800	123.984
15	Tứ thông (Cross)	90	Cái	6	72.300	78.084	26	Co 90° (90° Elbow)	21 D	Cái	15	3.500	3.780		
		114	-	3	152.800	165.024			27 D	-	15	5.500	5.940		
16	Khởi thủy (Saddle)	110 x 49 D	Bộ	12	125.600	135.648			34 D	-	15	7.800	8.424		
		114 x 49 D	-	9	114.700	123.876			42 D	-	12	11.700	12.636		
		160 x 60 D	-	9	203.600	219.888			49 D	-	12	18.600	20.088		
		168 x 60 D	-	9	173.100	186.948			60 M	-	6	13.100	14.148		
		220 x 60 D	-	9	207.900	224.532			60 D	-	12	29.600	31.968		
17	Khởi thủy dán (Clamp on boss)	90 x 49 M	Cái	6	10.800	11.664			90 M	-	6	30.800	33.264		
		114 x 60 M	-	6	16.400	17.712			90 D	-	12	73.600	79.488		
18	Co ren trong (Plastic female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	4.000	4.320			114 M	-	6	64.100	69.228		
		27 D	-	15	5.500	5.940			114 D	-	12	169.900	183.492		
		34 D	-	15	9.800	10.584			168 M	-	6	177.300	191.484		
		42 D	-	15	15.000	16.200			220 M	-	9	551.400	595.512		
		49 D	-	12	25.300	27.324			220 D	-	12	957.100	1.033.668		
19	Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	4.600	4.968			27	Co 45° (45° Elbow)	21 D	Cái	15	3.000	3.240
		27 D	-	15	6.600	7.128	27 D	-			15	4.600	4.968		
		34 D	-	15	10.600	11.448	34 D	-			15	7.200	7.776		
20	Co 90° rút (90° Reducing Elbow)	27 x 21 D	Cái	15	3.900	4.212	42 D	-			15	10.200	11.016		
		34 x 21 D	-	15	5.200	5.616	49 D	-			12	15.500	16.740		
		34 x 27 D	-	15	6.100	6.588	60 M	-			6	11.400	12.312		
		42 x 27 D	-	12	8.600	9.288	60 D	-			12	23.900	25.812		
		42 x 34 D	-	12	9.900	10.692	90 M	-			6	25.800	27.864		
		49 x 27 D	-	12	10.200	11.016	90 D	-			12	56.500	61.020		
		49 x 34 D	-	12	12.300	13.284	114 M	-			6	50.500	54.540		
		60 x 34 D	-	12	16.300	17.604	114 D	-			9	114.900	124.092		
		60 x 42 D	-	12	20.000	21.600	168 M	-			6	154.200	166.536		
		60 x 49 D	-	12	21.200	22.896	168 D	-			9	389.400	420.552		
		90 x 60 M	-	6	19.100	20.628	220 M	-			6	410.900	443.772		
		90 x 60 D	-	12	49.700	53.676	220 D	-			10	703.500	759.780		
		114 x 60 M	-	6	36.300	39.204									
		114 x 90 M	-	6	40.600	43.848									
168 x 114 M	-	6	145.200	156.816											

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 2/5

Đỗ Văn M

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		
28	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	34 D	Cái	12	13.500	14.580		Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	5.500	5.940		
		42 M	-	6	9.900	10.692			34 x 21 D	-	15	8.500	9.180		
		49 M	-	6	14.600	15.768			34 x 27 D	-	15	9.900	10.692		
		60 M	-	4	27.500	29.700			42 x 21 D	-	15	12.100	13.068		
		60 D	-	12	66.600	71.928			42 x 27 D	-	15	12.100	13.068		
		90 M	-	3	64.900	70.092			42 x 34 D	-	15	13.500	14.580		
		90 M	-	6	95.200	102.816			49 x 21 D	-	15	15.900	17.172		
		114 M	-	3	94.000	101.520			49 x 27 D	-	15	17.300	18.684		
		114 M	-	6	134.300	145.044			49 x 34 D	-	15	19.000	20.520		
		114 D	-	9	321.100	346.788			49 x 42 D	-	12	21.300	23.004		
		168 M	-	4	333.000	359.640			60 x 21 D	-	15	25.300	27.324		
168 M	-	6	485.300	524.124	60 x 27 D	-	15	28.100	30.348						
		220 M	-	6	1.024.900	1.106.892	60 x 34 D	-	12	26.100	28.188				
29	Chữ Y rút - T45° (Reducing Y - Tee 45°)	60 x 42 M	Cái	4	15.900	17.172	37	Chữ T rút (Reducing tee)	60 x 42 D	-	12	29.300	31.644		
		60 x 42 M	-	6	23.300	25.164			60 x 49 D	-	12	33.100	35.748		
		60 x 49 M	-	6	25.400	27.432			90 x 34 D	-	12	62.300	67.284		
		90 x 42 M	-	6	41.500	44.820			90 x 42 M	-	6	30.800	33.264		
		90 x 60 M	-	6	39.000	42.120			90 x 60 M	-	6	31.100	33.588		
		114 x 60 M	-	6	64.400	69.552			90 x 60 D	-	12	74.800	80.784		
		114 x 90 M	-	6	87.500	94.500			114 x 60 M	-	6	43.800	47.304		
		140 x 90 M	-	6	178.400	192.672			114 x 60 D	-	9	137.000	147.960		
		140 x 114 M	-	6	194.700	210.276			114 x 90 M	-	6	68.100	73.548		
		140 x 114 D	-	10	402.700	434.916			114 x 90 D	-	9	157.800	170.424		
		168 x 90 M	-	6	201.600	217.728			168 x 90 M	-	6	171.200	184.896		
		168 x 114 M	-	6	308.100	332.748			168 x 114 M	-	6	227.100	245.268		
		168 x 114 D	-	10	656.900	709.452			168 x 114 D	-	10	528.300	570.564		
		220 x 168 M	-	6	752.600	812.808			220 x 114 M	-	6	443.600	479.088		
							220 x 168 M	-	6	721.200	778.896				
30	Chữ T (Tee)	21 D	Cái	15	4.600	4.968	38	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	90 x 60 M	Cái	6	36.700	39.636		
		27 D	-	15	7.400	7.992			114 x 60 M	-	6	76.700	82.836		
		34 D	-	15	12.100	13.068			114 x 90 M	-	6	115.200	124.416		
		42 D	-	15	15.900	17.172			168 x 90 M	-	6	210.900	227.772		
		49 D	-	12	23.600	25.488			168 x 90 D	-	10	665.600	718.848		
		60 M	-	6	16.800	18.144			168 x 114 M	-	6	243.200	262.656		
		60 D	-	12	40.400	43.632			168 x 114 D	-	10	814.300	879.444		
		90 M	-	6	48.900	52.812			39	T cong (90° turn lateral tee)	42 D	Cái	15	18.500	19.980
		90 D	-	12	101.700	109.836					60 M	-	6	22.500	24.300
		114 M	-	6	87.500	94.500					90 M	-	6	58.700	63.396
		114 D	-	9	207.600	224.208					114 M	-	6	106.100	114.588
		168 M	-	6	256.300	276.804					168 M	-	6	486.700	525.636
		220 M	-	6	767.600	829.008					168 D	-	10	1.100.000	1.188.000
		220 D	-	9	1.262.000	1.362.960					220 M	-	6	651.600	703.728
31	T ren trong (Female threaded tee)	21 D	Cái	15	6.100	6.588	40	T cong âm dương (90° turn lateral tee male - female)	90 M	Cái	4	51.600	55.728		
		27 D	-	15	7.600	8.208									
32	T ren trong thau (Brass female threaded tee)	21 D	Cái	15	17.800	19.224	41	Nắp T cong (Cap for rear access junction)	90	Cái	6	7.400	7.992		
		21 xRTT 27D	-	15	20.700	22.356			114	-	6	14.100	15.228		
		27 xRTT 21D	-	15	19.100	20.628									
		27 D	-	15	19.900	21.492									
		34 D	-	15	25.100	27.108									
33	T ren ngoài (Male threaded tee)	21 D	Cái	15	6.600	7.128	42	Nắp khóa (End cap)	21 D	Cái	15	2.100	2.268		
									27 D	-	15	2.300	2.484		
34	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)	21 D	Cái	15	22.500	24.300			34 D	-	15	4.300	4.644		
		27 D	-	12	35.000	37.800			42 D	-	15	5.500	5.940		
		27 xRNT 21D	-	15	35.900	38.772			49 D	-	12	8.400	9.072		
35	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RN 21 D	Cái	15	8.600	9.288			60 D	-	12	14.100	15.228		
		27 x RT 21 D	-	15	7.800	8.424			90 D	-	12	33.100	35.748		
36	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)	90 M	Bộ	5	56.100	60.588			114 D	-	9	71.200	76.896		
		114 M	-	5	107.100	115.668			168 M	-	6	145.900	157.572		
									168 D	-	10	206.000	222.480		
									220 M	-	6	246.600	266.328		
									220 D	-	10	519.300	560.844		

Chú thích:

M: Móng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 3/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét

STT	Sản Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		
1	Co 45° (45° Elbow)	75 D	Cái	12,5	41.500	44.820	12	Co 90° (90° Elbow)	75 M	Cái	6	16.600	17.928		
		110 M	-	6	49.900	53.892			75 D	-	12	44.600	48.168		
		110 D	-	8	93.300	100.764			110 M	-	6	61.000	65.880		
		140 M	-	6	93.400	100.872			110 D	-	10	119.000	128.520		
		140 D	-	12,5	190.000	205.200			140 M	-	4	121.200	130.896		
		160 M	-	6	155.400	167.832			140 M	-	6	158.500	171.180		
		200 TC	-	8	539.200	582.336			140 D	-	12,5	223.900	241.812		
		225 TC	-	8	757.700	818.316			160 M	-	6	177.400	191.592		
		250 TC	-	8	1.021.500	1.103.220			200 M	-	6	386.600	417.528		
		280 TC	-	8	1.487.500	1.606.500			200 D	-	10	519.100	560.628		
		315 TC	-	8	1.917.900	2.071.332	225 M	-	6	584.100	630.828				
								225 D	-	10	998.900	1.078.812			
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	75 D	Cái	10	32.400	34.992	13	Nối trơn (Plaint socket)	75 M	Cái	6	8.300	8.964		
3	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	75 D	Cái	10	32.300	34.884			110 D	-	12,5	83.100	89.748		
									140 M	-	6	74.400	80.352		
4	Nối rút trơn (Reducing socket)	110 x 75 TC	Cái	10	72.100	77.868			140 D	-	10	128.900	139.212		
		140 x 75 TC	-	10	140.100	151.308			160 D	-	10	165.400	178.632		
		140 x 110 TC	-	10	140.100	151.308			200 TC	-	10	498.400	538.272		
		160 x 75 TC	-	8	160.200	173.016			225 TC	-	10	680.800	735.264		
		160 x 110 TC	-	8	160.200	173.016			250 TC	-	10	989.900	1.069.092		
		160 x 110 TC	-	10	209.900	226.692			280 TC	-	10	1.189.300	1.284.444		
		160 x 140 TC	-	10	209.900	226.692			315 TC	-	10	1.917.900	2.071.332		
		200x90 TC(m)	-	6	301.300	325.404	14	Chữ T (Tee)	75 M	Cái	5	32.400	34.992		
		200 x 110 TC	-	6	301.300	325.404			75 D	-	10	70.800	76.464		
		200 x 140 TC	-	6	284.600	307.368			110 M	-	6	75.100	81.108		
		200 x 140 TC	-	10	467.900	505.332			110 D	-	10	168.100	181.548		
		200 x 160 TC	-	6	295.700	319.356			140 M	-	4	161.700	174.636		
		200 x 160 TC	-	10	467.900	505.332			140 M	-	6	176.400	190.512		
		225 x 160 TC	-	10	513.700	554.796			140 D	-	12,5	352.400	380.592		
		225 x 200 TC	-	10	468.700	506.196			160 M	-	6	243.200	262.656		
		250 x 160 TC	-	6	528.900	571.212			160 D	-	10	608.400	657.072		
250 x 200 TC	-	10	942.900	1.018.332	200 M	-			6	559.900	604.692				
250 x 225 TC	-	10	942.900	1.018.332	200 D	-			10	921.800	995.544				
315 x 225 TC	-	8	1.288.600	1.391.688	225 M	-			6	640.900	692.172				
315 x 225 TC	-	10	1.619.100	1.748.628	225 D	-			10	1.784.300	1.927.044				
315 x 250 TC	-	10	1.743.400	1.882.872	250 M	-			6	923.000	996.840				
5	Hộp đấu nối (Manhole)	225 x 110 M	Bộ	8	973.100	1.050.948			15	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	75 M	Cái	8	61.600	66.528
6	Chữ T rút (Reducing tee)	140 x 110 M	Cái	6	161.300	174.204					90 M (m)	-	6	99.000	106.920
							110 M	-			3	104.400	112.752		
7	T cong (90° turn lateral tee)	140 M	Cái	6	202.900	219.132	110 M	-			6	138.000	149.040		
		140 D	-	10	394.100	425.628	140 M	-			6	327.500	353.700		
		200 M	-	6	534.500	577.260	160 M	-			6	418.500	451.980		
8	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	160 x 110 M	Cái	8	405.500	437.940	200 M	-	6	882.400	952.992				
							16	Chữ Y rút - T45° (Reducing Y-Tee 45°)	200 x 110 M	Cái	6	528.000	570.240		
									200 x 140 M	-	6	610.500	659.340		
					200 x 160 M	-			6	641.500	692.820				
9	Bích đơn (Single flange)	250 D	Bộ	10	1.109.600	1.198.368	17	Nắp đậy ống PE (End cap for PE pipe)	20	Cái		1.000	1.080		
10	Nắp khóa (End cap)	110 D	Cái	12,5	68.700	74.196			25	-		1.000	1.080		
		140 M	-	6	51.900	56.052			29	-		1.000	1.080		
		140 D	-	10	96.800	104.544			32	-		1.200	1.296		
		160 M	-	6	77.200	83.376			40	-		2.300	2.484		
		200 M	-	6	177.800	192.024			50	-		3.200	3.456		
									63	-		4.300	4.644		
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	140 M	Bộ	6	113.700	122.796			75	-		5.800	6.264		
							90	-		8.400	9.072				

Chú thích:

M: Mỏng D: Dây TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 5/5